

Số: 229/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 30 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công khai dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025 trình Hội đồng nhân dân tỉnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;  
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;  
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;  
Theo đề nghị của Sở Tài chính (Tờ trình số 576/TTr-STC ngày 24/12/2024).

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu, thuyết minh dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025 trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo các biểu đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Lãnh đạo HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KTTC

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Hưng



**GAN ĐỔI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)  
(Kèm theo Quyết định số 2291 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>17.872.631</b>	<b>25.249.077</b>	<b>21.280.544</b>	<b>204</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>8.254.903</b>	<b>10.770.168</b>	<b>8.992.300</b>	<b>83,5</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	4.882.173	7.146.202	5.315.900	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.372.730	3.623.966	3.676.400	
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>9.617.728</b>	<b>10.213.700</b>	<b>12.288.244</b>	<b>120,3</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.304.419	6.304.419	8.990.371	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.313.309	3.909.281	3.297.873	
<b>III</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>224.007</b>		
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>3.980.208</b>		
<b>V</b>	<b>Các khoản ghi thu - phản ánh qua NS</b>		<b>50.000</b>		
<b>VI</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>7.676</b>		
<b>VII</b>	<b>Tam thu NSNN</b>		<b>1.268</b>		
<b>VIII</b>	<b>Thu từ các khoản cho vay của ns</b>		<b>500</b>		
<b>IX</b>	<b>Địa phương vay từ nguồn cho vay lại CP</b>		<b>1.440</b>		
<b>X</b>	<b>Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của CP NSNN</b>		<b>110</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>17.882.931</b>	<b>25.249.077</b>	<b>21.298.744</b>	<b>119,1</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>17.606.530</b>	<b>24.241.234</b>	<b>21.102.502</b>	<b>119,9</b>
1	Chi đầu tư phát triển	6.772.893	11.427.732	6.915.150	102,1
2	Chi thường xuyên	10.537.503	12.778.994	13.821.949	131,2
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100	4.100	4.300	104,9
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	1.450	100,0
5	Dự phòng ngân sách	290.584	27.958	359.653	123,8
6	Chi trả ngân sách cấp trên		1.000		
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>276.401</b>	<b>372.995</b>	<b>196.242</b>	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	276.401	372.995	196.242	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
<b>III</b>	<b>Chi tạo, chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương</b>		<b>584.849</b>		
<b>IV</b>	<b>Ghi thu, ghi chi - phản ánh qua ngân sách</b>		<b>50.000</b>		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Biểu số 34/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2025**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>13.943.075</b>	<b>18.331.956</b>	<b>17.183.164</b>	<b>93,7</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.325.347	5.291.369	4.894.920	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.617.728	10.213.700	12.288.244	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.304.419	6.304.419	8.990.371	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.313.309	3.909.281	3.297.873	
3	Thu kết dư		47.163		
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		2.766.142		
5	Các khoản ghi thu phản ánh qua NS		4.370		
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		7.662		
7	Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của CP NSNN		1.440		
8	Thu từ các khoản cho vay của NN		110		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>13.953.375</b>	<b>18.342.256</b>	<b>17.201.364</b>	<b>93,8</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.619.375	11.666.549	8.320.834	
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	6.334.000	6.671.337	8.880.530	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	5.717.140	5.704.750	7.426.768	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	616.860	966.587	1.453.762	
3	Các khoản ghi chi phản ánh qua NS		4.370		
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP</b>	<b>10.300</b>	<b>10.300</b>	<b>18.200</b>	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN, TP</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>10.263.556</b>	<b>13.588.459</b>	<b>12.977.910</b>	<b>95,5</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.929.556	5.478.799	4.097.380	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.334.000	6.671.337	8.880.530	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.717.140	5.704.750	7.426.768	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	616.860	966.587	1.453.762	
3	Thu kết dư		176.844		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.214.067		
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		14		
6	Các khoản ghi thu phản ánh qua NS		45.630		
7	Thu vay của NN		500		
8	Tạm thu ngân sách		1.268		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>10.263.556</b>	<b>13.588.459</b>	<b>12.977.910</b>	<b>95,5</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện (xã)	10.263.556	13.542.829	12.977.910	
2	Các khoản ghi chi phản ánh qua NS		45.630		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Xem theo Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>26.723.190</b>	<b>25.249.077</b>	<b>22.771.244</b>	<b>21.280.544</b>	<b>85,2</b>	<b>84,3</b>
I.	Thu nội địa	11.068.389	10.770.168	9.383.000	8.992.300	84,8	83,5
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	770.000	770.000	800.000	800.000	103,9	103,9
	Thuế giá trị gia tăng	440.000	440.000	469.000	469.000		
	<i>Trong đó : VAT khai thác khí</i>		0				
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.000	150.000	126.000	126.000		
	<i>Trong đó : TNDN khai thác khí</i>		0				
	Thuế Tài nguyên	180.000	180.000	205.000	205.000		
	<i>Trong đó : tài nguyên khai thác khí</i>		0				
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	130.000	130.000	132.000	132.000	101,5	101,5
	Thuế giá trị gia tăng	104.000	104.000	105.000	105.000		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000	25.000	25.000	25.000		
	Thuế Tài nguyên	1.000	1.000	1.000	1.000		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	192.000	192.000	188.000	188.000	97,9	97,9
	Thuế giá trị gia tăng	20.000	20.000	12.000	12.000		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	165.980	165.980	176.000	176.000		
	Thuế tài nguyên	6.020	6.020				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.092.000	2.091.966	2.100.000	2.100.000	100,4	100,4
	Thuế giá trị gia tăng	1.340.000	1.340.000	1.356.100	1.356.100		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	420.000	420.000	407.300	407.300		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	300.000	299.966	290.000	289.980		
	Thuế tài nguyên	32.000	32.000	46.600	46.600		
	Thuế khác				0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	500.000	500.000	385.000	385.000	77,0	77,0
6	Thuế bảo vệ môi trường	255.000	153.000	540.000	324.000	211,8	211,8
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh</i>	<i>153.000</i>	<i>153.000</i>	<i>324.000</i>	<i>324.000</i>		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>102.000</i>		<i>216.000</i>			
7	Lệ phí trước bạ	435.000	435.000	375.000	375.000	86,2	86,2
8	Thu phí, lệ phí	106.000	67.000	108.000	68.000	101,9	101,5
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>22.954</i>		<i>40.000</i>			
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>	<i>22.954</i>	<i>22.954</i>	<i>22.954</i>	<i>22.954</i>		
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>	<i>33.410</i>	<i>33.410</i>	<i>33.410</i>	<i>33.410</i>		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>	<i>10.636</i>	<i>10.636</i>	<i>10.636</i>	<i>10.636</i>		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	18	18				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	37.000	37.000	33.000	33.000	89,2	89,2
11	Tiền cho thuê mặt đất, thuê mặt nước, mặt biển	391.000	391.000	240.000	240.000	61,4	61,4
12	Thu tiền sử dụng đất	5.568.000	5.568.000	4.220.000	4.220.000	75,8	75,8
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	22.200	22.200				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	63.000	63.000	64.000	64.000	101,6	101,6
	Thuế giá trị gia tăng	28.000	28.000	30.000	30.000		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000	2.000	3.000	3.000		
	Thu nhập sau thuế	2.800	2.800	8.000	8.000		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	30.100	30.100	23.000	23.000		
	Thu khác	100	100				

S T T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	85.000	66.200	30.000	15.300	35,3	23,1
16	Thu khác ngân sách	329.857	191.470	150.000	30.000	45,5	15,7
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	51.507	51.507	9.000	9.000	17,5	17,5
18	Thu tiền sử dụng khu vực biển	2.000	2.000	1.000	1.000		
19	Thu cổ tức và Lợi nhuận sau thuế	8.664	8.664	8.000	8.000		
20	Thu tiền chuyển nhượng vốn NN và CL vốn SHNN	30.143	30.143				
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>1.150.000</b>		<b>1.100.000</b>		<b>95,7</b>	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	888.690		800.000			
2	Thuế xuất khẩu	60.000		90.000			
3	Thuế nhập khẩu	200.000		208.000			
4	Thuế TTĐB	210					
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu	500					
6	Thu khác	600					
7	Thuế BVMT			1.000			
8	Thu phí, lệ phí			1.000			
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 2291 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, TP
A	B	1	2	3
*	<b>TỔNG CHI NSDP QUẢN LÝ</b>	<b>21.298.744</b>	<b>8.320.834</b>	<b>12.977.910</b>
A	<b>Tổng chi NSDP quản lý</b>	<b>21.298.744</b>	<b>8.320.834</b>	<b>12.977.910</b>
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6.915.150</b>	<b>3.689.740</b>	<b>3.225.410</b>
	Trong đó:	32,5	44,3	24,9
1	Chi đầu tư XDCB	4.897.836	2.783.455	2.114.381
2	Vốn xố số kiến thiết	64.000		64.000
3	Chi SN tài nguyên môi trường	606.457	264.521	341.936
4	Chi các hoạt động kinh tế	1.331.357	626.264	705.093
5	Chi trợ giá	15.500	15.500	
II	<b>Chi tiêu dùng thường xuyên</b>	<b>13.821.949</b>	<b>4.257.461</b>	<b>9.564.488</b>
	Tỷ trọng	64,9	51,2	73,7
1	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	36.303	36.303	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	6.499.049	1.265.572	5.233.477
III	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>359.653</b>	<b>171.641</b>	<b>188.012</b>
IV	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.450</b>	<b>1.450</b>	
V	<b>Chi trả lãi, chi phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh</b>	<b>4.300</b>	<b>4.300</b>	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

THÁI BÌNH



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 229/ QĐ-UBND ngày 30 /12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Ngân sách cấp tỉnh
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>17.201.364</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG TỪ NS CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>8.880.530</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>8.320.834</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.689.740</b>
1	Chi đầu tư XDCB	2.783.455
2	Chi SN tài nguyên môi trường	264.521
3	Chi các hoạt động kinh tế	626.264
4	Chi trợ giá	15.500
<b>II</b>	<b>Chi tiêu dùng thường xuyên</b>	<b>4.257.461</b>
1	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	36.303
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	1.265.572
3	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể thao, du lịch	153.673
4	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	29.260
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình	926.996
6	Chi đảm bảo xã hội và chính sách ASXH	775.945
7	Chi quản lý hành chính	771.892
8	Chi An ninh Quốc phòng	225.957
9	Chi thường xuyên khác	41.069
10	Chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội, khác	30.794
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>171.641</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.450</b>
<b>V</b>	<b>Chi trả lãi, chi phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh</b>	<b>4.300</b>
<b>VI</b>	<b>Chương trình mục tiêu Quốc gia</b>	<b>196.242</b>
-	CTMT quốc gia XD nông thôn mới	193.143
-	CTMT quốc gia Giảm nghèo bền vững	3.099
<b>C</b>	<b>Bội chi ngân sách</b>	<b>18.200</b>



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025**

*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

*(Kèm theo Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh)*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
								Tổng số	Chương trình MTQG	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>Tổng số</b>	8.320.834	2.783.455	5.163.746	4.300	1.450	171.641	193.143	151.870	41.273	3.099	0
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>											
1	Văn phòng UBND tỉnh	39.122		39.122								
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	19.327		19.327								
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	116.453		116.453								
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.428		13.428								
5	Sở Tư pháp	21.052		21.052								
6	Sở Công thương	15.904		15.904								
7	Sở Khoa học và công nghệ	46.348		46.348								
8	Sở Tài chính	33.926		33.926								
9	Sở Xây dựng	9.868		9.868								
10	Sở Giao thông vận tải	55.454		55.454								
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	563.119		563.119								
12	Sở Y tế	492.758		492.758								
13	Sở Lao động Thương binh và xã hội	122.967		122.967								
14	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	128.462		128.462								
15	Sở Tài nguyên và môi trường	113.082		113.082								
16	Sở thông tin và truyền thông	38.681		38.681								
17	Sở Nội vụ	53.409		53.409								
18	Thanh tra tỉnh	15.725		15.725								
19	Đài phát thanh và truyền hình	29.260		29.260								
20	Liên minh Hợp tác xã	5.061		5.061								
21	Ban quản lý các khu kinh tế và khu công nghiệp	8.099		8.099								
22	Tỉnh ủy	225.389		225.389								
23	Ủy ban mặt trận tổ quốc	8.615		8.615								





STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG				Chi chuyên nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chương trình MTQG		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	
									Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
24	Tỉnh đoàn	13.880		13.880								
25	Hội liên hiệp phụ nữ	7.148		7.148								
26	Hội Nông dân	6.753		6.753								
27	Hội cựu chiến binh	3.517		3.517								
29	Liên hiệp khoa học kỹ thuật	5.741		5.741								
30	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.082		1.082								
31	Hội Văn học nghệ thuật	3.703		3.703								
32	Hội nhà báo	1.971		1.971								
33	Hội Luật gia	1.138		1.138								
34	Hội chữa thập đỏ	5.051		5.051								
35	Ban đại diện hội người cao tuổi tỉnh	1.338		1.338								
36	Hội người mù	2.157		2.157								
37	Hội Đông y	1.479		1.479								
38	Hội nạn nhân DIOXIN	879		879								
39	Hội cựu Thanh niên xung phong	993		993								
40	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	1.287		1.287								
41	Hội khuyến học	2.045		2.045								
42	Câu lạc bộ Lê Quý Đôn	700		700								
43	Ban chỉ đạo thi hành án dân sự	350		350								
44	Viện kiểm sát Nhân dân tỉnh	250		250								
45	Tòa án nhân dân tỉnh	1.328		1.328								
46	Hỗ trợ ban chỉ đạo 389/ĐP của tỉnh (Cục quản lý thị trường)	304		304								
47	Bộ chỉ huy quân sự	78.219		78.219								
48	Công an tỉnh	76.570		76.570								
49	Biên phòng tỉnh	20.198		20.198								
50	Làng trẻ SOS	6.755		6.755								
51	Hội khác	7.501		7.501								
52	Đơn vị khác	0		0								
-	Trường Đại học Thái Bình	35.234		35.234								
-	Trường Chính trị	14.569		14.569								
-	Dành nguồn KP bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo quản lý cấp cơ sở của Trường Chính trị tỉnh	1.258		1.258								

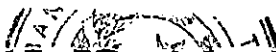
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chương trình MTQG		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	
									Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Trường Cao đẳng Y tế	0		0								
-	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	11.157		11.157								
-	Trường Cao đẳng sư phạm	55.973		55.973								
-	Trường Cao đẳng nghề	9.981		9.981								
-	Hội làm vườn	1.142		1.142								
-	Ban an toàn giao thông	1.793		1.793								
53	Các kinh phí mục tiêu, khác	0		0								
-	KP hỗ trợ địa phương sản xuất lúa (Mục tiêu NSTW)	37.090		37.090								
-	Chi quy hoạch kiểm kê đất đai	137.700		137.700								
-	KP duy trì phần mềm tài sản công	2.500		2.500								
-	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	1.200		1.200								
-	Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	198.371		198.371								
-	Bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo và đối tượng khác	25.021		25.021								
-	Bảo hiểm y tế cho người nghèo	17.908		17.908								
-	Bảo hiểm y tế cho học sinh sinh viên	97.380		97.380								
-	BHYT cho hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình	3.791		3.791								
-	BHYT đối tượng BTXH theo ND 20/2021/ND-CP	54.394		54.394								
-	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo theo QĐ 139/TTg	1.000		1.000								
-	Hỗ trợ bảo hiểm xã hội tự nguyện	26.578		26.578								
-	BHYT cho đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến, bảo vệ tổ quốc và đối tượng khác theo quy định của PL	17.881		17.881								
-	BHYT cho các đối tượng theo Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của HĐND tỉnh và khác	34.513		34.513								
-	Hỗ trợ Hợp tác xã	600		600								
-	KP thực hiện chính sách hỗ trợ thu hút tài năng theo quy định của tỉnh	1.000		1.000								
-	Đào tạo khác	26.054		26.054								
-	Đào tạo lại cán bộ công chức	5.000		5.000								
-	Kinh phí phân biện xã hội các cấp	2.000		2.000								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chương trình MTQG		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	
									Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ giáo dục cho người khuyết tật	135.918		135.918								
-	KP HT tiền ăn cho học sinh mầm non	3.229		3.229								
-	Mục tiêu bảo trì đường bộ (mục tiêu NSTW)	55.048		55.048								
-	Mục tiêu an toàn giao thông (mục tiêu NSTW)	8.263		8.263								
-	Chi khác ngân sách	26.806		26.806								
-	Đề án tích tụ ruộng đất	25.950		25.950								
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	20.000		20.000								
-	Kinh phí phòng chống dịch bệnh nông nghiệp, hỗ trợ giống, hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo Nghị quyết 40/2020/NQ-HĐND, khác	45.000		45.000								
-	Vốn khuyến công, khuyến thương, hỗ trợ làng nghề, hội chợ; KP ứng phó sự cố hóa chất, khảo sát thu thập Thông tin sản xuất công nghiệp, KP thực hiện KH 85/KH-UBND, 131/KH-UBND năm 2021 của UBND tỉnh; Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo QĐ 692/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 và khác	9.618		9.618								
-	Kinh phí tăng lương thường xuyên	125.000		125.000								
-	Kinh phí giám sát đầu tư	670		670								
-	KP đào tạo cán bộ hội nhập kinh tế	10.000		10.000								
-	Kinh phí khuyến khích đầu tư, hỗ trợ theo cơ chế của tỉnh, hỗ trợ phát triển chăn nuôi	45.782		45.782								
-	KP hỗ trợ và nâng cao hiệu quả hoạt động của mô hình Nhà văn hóa, Khu thể thao thôn, tổ dân phố	4.550		4.550								
-	Dành nguồn kinh phí xây dựng Đề án	2.000		2.000								
-	Kinh phí đặt hàng giao nhiệm vụ và đào tạo giáo viên theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP	26.906		26.906								
-	KP thực hiện NQ số 06/2024/NQ-HĐND hỗ trợ học phí hệ THPT cho học sinh học hệ TC kết hợp chương trình GDPT, HS,SV học ngành nghề khuyến khích đào tạo	2.164		2.164								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau		
								Tổng số	Chương trình MTQG			Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	
									Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
-	Kinh phí bồi dưỡng giáo viên, đề án ngoại ngữ ...	48.150		48.150									
-	Kinh phí thực hiện đề án giáo dục theo Nghị quyết số 35/NQ-CP	58.190		58.190									
-	10% TK chi TX để thực hiện CCTL và thực hiện nhiệm vụ phát sinh	84.142		84.142									
-	KP thực hiện Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh trường THPT Chuyên	4.160		4.160									
-	KP thực hiện NQ số 15/2023/NQ-HĐND hỗ trợ lưu học sinh tỉnh Xay Nhạ Bu Ly, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	2.100		2.100									
-	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	12.500		12.500									
-	KP chi xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	12.000		12.000									
-	KP chi hỗ trợ khởi nghiệp thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	5.000		5.000									
-	KP chi xây dựng chương trình phát triển kinh tế tỉnh Thái Bình thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	5.000		5.000									
-	KP mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo nâng cấp, mở rộng, XD mới theo ND số 138/2024/ND-CP	66.000		66.000									
-	KP hỗ trợ DN gia nhập thị trường trên địa bàn tỉnh theo NQ số 11/2022/NQ-HĐND	4.500		4.500									
-	Chi QLHC khác	16.134		16.134									
-	Hỗ trợ di dời trụ sở cơ quan	2.500		2.500									
-	KP cấp lại từ nguồn thu hồi nộp NSNN qua công tác thanh tra	1.000		1.000									
-	Dành nguồn tuyên truyền tình hình kinh tế xã hội của tỉnh trên một số báo chí	2.460		2.460									
-	KP chế độ CB không chuyên trách xã, thôn, tổ dân phố	107.210		107.210									
-	KP mua xe ô tô	30.000		30.000									



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chương trình MTQG		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	
									Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	KP triển khai các nhiệm vụ thực hiện ĐA hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo xóa nhà tạm, nhà dột nát giai đoạn 2024-2025 theo QĐ số 1850/QĐ-UBND	800		800								
-	KP kỷ niệm 80 năm các ngày lễ lớn	30.000		30.000								
-	KP tổ chức Đại hội Đảng các cấp theo Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 14/6/2024 của BCH TW Đảng	15.000		15.000								
-	Kp quà tặng đối tượng chính sách	83.387		83.387								
-	KP cho đối tượng bảo trợ XH theo NĐ 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ	397.292		397.292								
-	Hưu xã trợ cấp thôi việc, ma táng phí thanh niên xung phong, đảng viên 50 năm tuổi đảng	21.462		21.462								
-	Chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách XH theo QĐ số 28/QĐ-TTg của Thủ tướng CP	23.291		23.291								
-	Hỗ trợ chế độ mai táng phí đối tượng cựu chiến binh, hoạt động kháng chiến và an sinh xã hội khác	28.570		28.570								
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (Mục tiêu NSTW)	2.930		2.930								
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (Mục tiêu NSTW)	550		550								
-	Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021-2025 (Mục tiêu NSTW)	9.000		9.000								
-	Dành nguồn kinh phí khen thưởng cho VĐV, HLV, diễn viên nghệ sỹ đoạt giải; chế độ thôi làm VĐV	15.000		15.000								
-	Quỹ hỗ trợ nông dân theo QĐ số 516/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ	3.000		3.000								
-	Quà cho các tân binh nhập ngũ, bộ đội xuất ngũ	15.630		15.630								
-	Kinh phí hỗ trợ các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa và khác	3.000		3.000								
-	Vốn dự bị động viên (Mục tiêu NSTW)	10.000		10.000								
-	Mục tiêu trang phục dân quân tự vệ	22.585		22.585								
-	Mục tiêu phòng chống Ma túy, PC tội phạm (Mục tiêu NSĐP)	6.500		6.500								
-	KP trích lập quỹ phòng chống tội phạm cấp tỉnh	1.000		1.000								



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
								Tổng số	Chương trình MTQG		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		
									Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
-	Trang phục cho lực lượng tham gia về an ninh, trật tự ở cơ sở	7.906		7.906									
-	KP thực hiện Luật số 14/2014-7/QH14 ngày 20/6/2017 và NĐ số 137/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020	3.000		3.000									
-	Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	140.669		140.669									
-	Chi trợ giá	15.500		15.500									
-	Chi quy hoạch	5.000		5.000									
-	Ủy thác NHCS xã hội	15.000		15.000									
-	Kinh phí bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450				1450							
-	Dự phòng ngân sách tỉnh	171.641					171641						
-	Chi trả lãi, chi phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh	4.300			4300								
-	Chi thực hiện các chính sách AXSXH, khác	30.794		30.794									
-	Chi chương trình MTQG	196.242						193.143	151.870	41.273	3.099		
-	Chi đầu tư XD cơ bản	2.783.455	2.783.455										

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>Tổng số</b>	<b>5.163.746</b>	<b>1.265.574</b>	<b>36.303</b>	<b>136.482</b>	<b>89.476</b>	<b>926.996</b>	<b>78.200</b>	<b>29.260</b>	<b>75.473</b>	<b>57.521</b>	<b>813.264</b>	<b>138.548</b>	<b>207.178</b>	<b>771.894</b>	<b>775.945</b>	<b>107.361</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>0</b>															
1	Văn phòng UBND tỉnh	39.122										4.454			34.668		
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	19.327													19.327		
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	116.453	6.340									60.579		60.579	49.535		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.428													13.428		
5	Sở Tư pháp	21.052										6.984			14.068		
6	Sở Công thương	15.904										3.942			11.962		
7	Sở Khoa học và công nghệ	46.348		36.303											10.045		
8	Sở Tài chính	33.926	1.430									7.424			19.072		6.000
9	Sở Xây dựng	9.868													9.868		
10	Sở Giao thông vận tải	55.454										38.500	38.500		16.954		
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	563.119	551.035												12.085		
12	Sở Y tế	492.758				476.737									16.020		
13	Sở Lao động Thương binh và xã hội	122.967	10.994												15.688	96.285	
14	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	128.462						56.328		60.473					11.661		
15	Sở Tài nguyên và môi trường	113.082									57.521	42.300			13.261		
16	Sở thông tin và truyền thông	38.681	200									29.975			8.506		
17	Sở Nội vụ	53.409	330									2.521			50.558		
18	Thanh tra tỉnh	15.725													15.725		
19	Đài phát thanh và truyền hình	29.260							29.260								
20	Liên minh Hợp tác xã	5.061	400												4.661		
21	Ban quản lý các khu kinh tế và khu công nghiệp	8.099										750			7.349		
22	Tỉnh ủy	225.389	2.160												124.149	99.080	
23	Ủy ban mặt trận tổ quốc	8.615													8.615		
24	Tỉnh đoàn	13.880	500					5.670							7.710		
25	Hội liên hiệp phụ nữ	7.148													7.148		



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác	
													Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
26	Hội Nông dân	6.753													6.753		
27	Hội cựu chiến binh	3.517													3.517		
29	Liên hiệp khoa học kỹ thuật	5.741													5.741		
30	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.082													1.082		
31	Hội Văn học nghệ thuật	3.703						492							3.211		
32	Hội nhà báo	1.971						160							1.811		
33	Hội Luật gia	1.138													1.138		
34	Hội chữa thập đỏ	5.051													5.051		
35	Ban đại diện hội người cao tuổi tỉnh	1.338													1.338		
36	Hội người mù	2.157													2.157		
37	Hội Đông y	1.479													1.479		
38	Hội nạn nhân DIOXIN	879													879		
39	Hội cựu Thanh niên xung phong	993													993		
40	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	1.287													1.287		
41	Hội khuyến học	2.045	250												1.795		
42	Câu lạc bộ Lê Quý Đôn	700													700		
43	Ban chỉ đạo thi hành án dân sự	350													350		
44	Viện kiểm sát Nhân dân tỉnh	250													250		
45	Tòa án nhân dân tỉnh	1.328													1.328		
46	Hỗ trợ ban chỉ đạo 389/ĐP của tỉnh (Cục quản lý thị trường)	304													304		
47	Bộ chỉ huy quân sự	78.219	13.150		65.069												
48	Công an tỉnh	76.570	5.500			71.070											
49	Biên phòng tỉnh	20.198			20.198												
50	Làng trẻ SOS	6.755													6.755		
51	Hội khác	7.501													7.501		
52	Đơn vị khác	0															
-	Trường Đại học Thái Bình	35.234	35.234														
-	Trường Chính trị	14.569	14.569														
-	Dành nguồn KP bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo quản lý cấp cơ sở của Trường Chính trị tỉnh	1.258	1.258														
-	Trường Cao đẳng Y tế	0															
-	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	11.157	11.157														
-	Trường Cao đẳng sư phạm	55.973	55.973														



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Trường Cao đẳng nghề	9.981	9.981														
-	Hội làm vườn	1.142													1.142		
-	Ban an toàn giao thông	1.793													1.793		
53	Các kinh phí mục tiêu, khác	0															
-	KP hỗ trợ địa phương sản xuất lúa (Mục tiêu NSTW)	37.090										37.090					
-	Chi quy hoạch kiểm kê đất đai	137.700										137.700					
-	KP duy trì phần mềm tài sản công	2.500													2.500		
-	Truyen truyền phổ biến giao ước pháp luật	1.200													1.200		
-	Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	198.371					198.371										
-	Bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo và đối tượng khác	25.021					25.021										
-	Bảo hiểm y tế cho người nghèo	17.908					17.908										
-	Bảo hiểm y tế cho học sinh sinh viên	97.380					97.380										
-	BHYT cho hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình	3.791					3.791										
-	BHYT đối tượng BTXH theo ND 20/2021/ND-CP	54.394					54.394										
-	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo theo QĐ 139/TTg	1.000					1.000										
-	BHYT cho đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến, bảo vệ tổ quốc và đối tượng khác theo quy định của PL	17.881					17.881										
-	BHYT cho các đối tượng theo Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của HĐND tỉnh và khác	34.513					34.513										
-	Hỗ trợ bảo hiểm xã hội tự nguyện	26.578														26.578	
-	Hỗ trợ Hợp tác xã	600	600														
-	KP thực hiện chính sách hỗ trợ thu hút tài năng theo quy định của tỉnh	1.000	1.000														
-	Đào tạo khác	26.054	26.054														
-	Đào tạo lại cán bộ công chức	5.000	5.000														



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Kinh phí phản biện xã hội các cấp	2.000													2.000		
-	Kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ giáo dục cho người khuyết tật	135.918	135.918														
-	KP HT tiền ăn cho học sinh mầm non	3.229	3.229														
-	Mục tiêu bảo trì đường bộ (mục tiêu NSTW)	55.048										55.048	55.048				
-	Mục tiêu an toàn giao thông (mục tiêu NSTW)	8.263															8.263
-	Chi khác ngân sách	26.806															26.806
-	Đề án tích tụ ruộng đất	25.950										25.950					
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	20.000										20.000					
-	Kinh phí phòng chống dịch bệnh nông nghiệp, hỗ trợ giống, hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo Nghị quyết 40/2020/NQ-HĐND, khác	45.000										45.000	45.000				
-	Vốn khuyến công, khuyến thương, no trợ làng nghề, hội chợ; KP ứng phó sự cố hóa chất, khảo sát thu thập Thông tin sản xuất công nghiệp, KP thực hiện KH 85/KH-UBND, 131/KH-UBND năm 2021 của UBND tỉnh; Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo QĐ 692/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 và khác	9.618										9.618					
-	Kinh phí tăng lương thường xuyên	125.000	125.000														
-	Kinh phí giám sát đầu tư	670													670		
-	KP đào tạo cán bộ hội nhập kinh tế	10.000	10.000														
-	Kinh phí khuyến khích đầu tư, hỗ trợ theo cơ chế của tỉnh, hỗ trợ phát triển chăn nuôi	45.782										45.782					



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	KP hỗ trợ và nâng cao hiệu quả hoạt động của mô hình Nhà văn hóa, Khu thể thao thôn, tổ dân phố	4.550						4.550									
-	Dành nguồn kinh phí xây dựng Đề án	2.000						2.000									
-	Kinh phí đặt hàng giao nhiệm vụ và đào tạo giáo viên theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP	26.906	26.906														
-	KP thực hiện NQ số 06/2024/NQ-HĐND hỗ trợ học phí hệ THPT cho học sinh học hệ TC kết hợp chương trình GDPT, HS,SV học ngành nghề khuyến khích đào tạo	2.164	2.164														
-	Kinh phí bồi dưỡng giáo viên, đề án ngoại ngữ ...	48.150	48.150														
-	Kinh phí thực hiện đề án giáo dục theo Nghị quyết số 35/NQ-CP	58.190	58.190														
-	10% TK chi TX để thực hiện CCTL và thực hiện nhiệm vụ phát sinh	84.142	84.142														
-	KP thực hiện Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh trường THPT Chuyên	4.160	4.160														
-	KP thực hiện NQ số 15/2023/NQ-HĐND hỗ trợ lưu học sinh tỉnh Xay Nụ Bu Ly, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	2.100	2.100														
-	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	12.500	12.500														
-	KP chi xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	12.000										12.000					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	KP chi hỗ trợ khởi nghiệp thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	5.000										5.000					
-	KP chi xây dựng chương trình phát triển kinh tế tỉnh Thái Bình thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	5.000										5.000					
-	KP mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo nâng cấp, mở rộng, XD mới theo ND số 138/2024/NĐ-CP	66.000										66.000					
-	KP hỗ trợ DN gia nhập thị trường trên địa bàn tỉnh theo NQ số 11/2022/NQ-HĐND	4.500										4.500					
-	Chi QLHC khác	16.134													16.134		
-	Hỗ trợ di dời trụ sở cơ quan	2.500													2.500		
-	KP cấp lại từ nguồn thu hồi nộp NSNN qua công tác thanh tra	1.000													1.000		
-	Dành nguồn tuyên truyền tình hình kinh tế xã hội của tỉnh trên một số báo chí	2.460													2.460		
-	KP chế độ CB không chuyên trách xã, thôn, tổ dân phố	107.210													107.210		
-	KP mua xe ô tô	30.000													30.000		
-	KP triển khai các nhiệm vụ thực hiện ĐA hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo xóa nhà tạm, nhà dột nát giai đoạn 2024-2025 theo QĐ số 1850/QĐ-UBND	800													800		
-	KP kỷ niệm 80 năm các ngày lễ lớn	30.000													30.000		
-	KP tổ chức Đại hội Đảng các cấp theo Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 14/6/2024	15.000													15.000		
-	Kp quà tặng đối tượng chính sách	83.387														83.387	



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	KP cho đối tượng bảo trợ XH theo NĐ 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ	397.292														397.292	
-	Hưu xã trợ cấp thôi việc, ma táng phí thanh niên xung phong, đảng viên 50 năm tuổi đảng	21.462														21.462	
-	Chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách XH theo QĐ số 28/QĐ-TTg của Thủ tướng CP	23.291														23.291	
-	Hỗ trợ chế độ mai táng phí đối tượng cựu chiến binh, hoạt động kháng chiến và an sinh xã hội khác	28.570														28.570	
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững ( Mục tiêu NSTW)	2.930										2.930		2.930			
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ ( Mục tiêu NSTW)	550										550					
-	Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam	9.000						9.000									
-	Chi phí lựa chọn nhà đầu tư theo Thông tư số 08/2022/TT-BTC	0															
-	Dành nguồn kinh phí khen thưởng cho VĐV, HLV, diễn viên nghệ sỹ đoạt giải; chế độ thôi làm VĐV	15.000								15.000							
-	KP dịch vụ công ích	140.669										140.669		140.669			
-	định giá đất cho các huyện, thành phố theo Quyết định 897/QĐ-UBND của UBND tỉnh (*)	0															
-	Quỹ hỗ trợ nông dân theo QĐ số 516/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ	3.000										3.000		3.000			
-	Quà cho các tân binh nhập ngũ, bộ đội xuất ngũ	15.630			15.630												
-	Kinh phí hỗ trợ các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa và khác	3.000			3.000												
-	Mục tiêu trang phục dân quân tự vệ	22.585			22.585												



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Vốn dự bị động viên (Mục tiêu NSTW)	10.000			10.000												
-	Mục tiêu phòng chống Ma túy, PC tội phạm (Mục tiêu NSDP)	6.500				6.500											
-	KP trích lập quỹ phòng chống tội phạm cấp tỉnh	1.000				1.000											
-	Trang phục cho lực lượng tham gia về an ninh, trật tự ở cơ sở	7.906				7.906											
-	KP thực hiện Luật số 14/2014-7/QH14 ngày 20/6/2017 và ND số 137/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020	3.000				3.000											
-	Chi trợ giá	15.500															15.500
-	Chi quy hoạch	5.000															5.000
-	Ủy thác NHCS xã hội	15.000															15.000
-	Chi thực hiện các chính sách AXSXH, khác	30.794															30.794

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 2291 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng số thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thành phố
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Hưng Hà	663.470	361.890	268.040	93.850	1.355.162			1.717.052
2	Đông Hưng	449.490	352.590	172.990	179.600	1.109.731			1.462.321
3	Quỳnh Phụ	976.165	532.215	356.915	175.300	1.145.908			1.678.123
4	Thái Thụy	940.800	541.950	380.900	161.050	1.272.877			1.814.827
5	Tiền Hải	988.385	711.835	559.935	151.900	1.080.711			1.792.546
6	Kiến Xương	364.550	250.140	175.440	74.700	1.243.197			1.493.337
7	Vũ Thư	515.905	392.855	323.055	69.800	1.096.926			1.489.781
8	Thành phố	3.364.235	953.905	630.185	323.720	322.412			1.326.018
9	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số CSGD cấp huyện, hỗ trợ mua sắm phần mềm phục vụ dạy học, quản lý nhà trường					8.655			8.655
10	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ					154.951			154.951
11	Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị, cải tạo nâng cấp, mở rộng xây dựng mới theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP					90.000			90.000
12	Ngân sách thành phố bổ sung cho ngân sách xã, phường					49.701			
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8.263.000</b>	<b>4.097.380</b>	<b>2.867.460</b>	<b>1.229.920</b>	<b>8.930.231</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>13.027.611</b>



DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 2291 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1	Hưng Hà	132.250	24.115	108.135	
2	Đông Hưng	141.179	24.121	117.058	
3	Quỳnh Phụ	124.953	24.168	100.785	
4	Thái Thụy	146.327	26.601	119.726	
5	Tiền Hải	112.606	23.006	89.600	
6	Kiến Xương	115.185	22.167	93.018	
7	Vũ Thư	105.244	21.648	83.596	
8	Thành phố	322.412	13.555	308.857	
9	Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị, cải tạo nâng cấp, mở rộng xây dựng mới theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP	90.000			
10	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số CSGD cấp huyện, hỗ trợ mua sắm phần mềm phục vụ dạy học, quản lý nhà trường	8.655		8.655	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.298.811</b>	<b>179.381</b>	<b>1.029.430</b>	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 2291 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	<b>TỔNG SỐ</b>	196.242	154.969	41.273	193.143	151.870	151.870		41.273	41.273		3.099	3.099	3.099		0		
<b>I</b>	Ngân sách cấp tỉnh	12.523		12.523	12.523				12.523	12.523		0				0		
	<i>Tr.đó: chi trả nợ vay NHPT thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương</i>																	
<b>II</b>	Ngân sách huyện	28.750		28.750	28.750				28.750	28.750		0				0	0	
1	Hung Hà	4.100		4.100	4.100				4.100	4.100		0				0		
2	Đông Hưng	4.100		4.100	4.100				4.100	4.100		0				0		
3	Quỳnh Phụ	4.100		4.100	4.100				4.100	4.100		0				0		
4	Thái Thụy	4.100		4.100	4.100				4.100	4.100		0				0		
5	Tiền Hải	4.100		4.100	4.100				4.100	4.100		0				0		
6	Kiến Xương	4.100		4.100	4.100				4.100	4.100		0				0		
7	Vũ Thư	4.100		4.100	4.100				4.100	4.100		0				0		
8	Thành phố	50		50	50				50	50		0				0		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI BÌNH



**THUYẾT MINH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ  
PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 2291 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2024 của UBND tỉnh)

**1. Nguyên tắc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025**

*Một là*, căn cứ quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn, các Nghị quyết của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên nguồn NSNN; tiêu chuẩn, định mức chi tiêu được cấp có thẩm quyền ban hành; đánh giá tình hình thực hiện NSNN năm 2024 và khung dự toán NSNN năm 2025 đảm bảo công khai, minh bạch, tiết kiệm, tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng.

*Hai là*, thực hiện đầy đủ các chính sách tiền lương (bao gồm quỹ tiền thưởng), lương hưu, trợ giúp xã hội, các chính sách an sinh xã hội và các chế độ chính sách đã ban hành gắn với mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng,

Bố trí chi thường xuyên tiết kiệm trên cơ sở chế độ, tiêu chuẩn, định mức hiện hành về chi NSNN, về quản lý, sử dụng tài sản công và mức độ tự chủ nhiệm vụ, tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập; đảm bảo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia đã được phê duyệt; giảm kinh phí đã bố trí cho các nhiệm vụ phát sinh năm 2024, nhưng hết nhiệm vụ chi năm 2025. Các nhiệm vụ mục tiêu và chi đặc thù bố trí theo khả năng cân đối NSDP, trong đó: ưu tiên các nhiệm vụ chuẩn bị cho công tác Đại hội Đảng các cấp; Đại hội các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp; bố trí cho nhiệm vụ sự nghiệp kinh tế để thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX; hỗ trợ cập nhật cơ sở dữ liệu, kết nối liên thông dữ liệu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật phục vụ công tác chuyên môn nghiệp vụ theo ngành, lĩnh vực; bố trí xây dựng các dự án công trình trọng điểm của tỉnh và công trình hạ tầng kết nối để phát triển Khu kinh tế tỉnh Thái Bình; các nhiệm vụ chính trị, quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế - xã hội; các nhiệm vụ có tính chất thường xuyên bố trí cơ bản bằng dự toán năm 2024.

*Ba là*, thực hiện nghiêm các quy định về việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tăng cường kỷ luật và nâng cao hiệu quả quản lý ngân sách. Bố trí chi trả gốc, lãi đầy đủ, đúng hạn, quản lý chặt chẽ các khoản vay. Bố trí hợp lý chi dự phòng theo quy định để đảm bảo xử lý kịp thời các nhiệm vụ cấp bách phát sinh trong năm.



## 2. Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025

Tổng thu NSNN là 22.771,2 tỷ đồng, tăng 16,8% so với dự toán năm 2024. Thu cân đối NSDP là 21.280,5 tỷ đồng (trong đó: ngân sách cấp tỉnh 17.183,1 tỷ đồng, ngân sách cấp huyện 2.823,2 tỷ đồng, ngân sách cấp xã 1.274,1 tỷ đồng), tăng 19,3% so với dự toán năm 2024.

- *Thu nội địa*: 9.383 tỷ đồng, tăng 9,4% so với dự toán năm 2024, gồm: Thu từ thuế, phí và lệ phí 5.163 tỷ đồng, tăng 5,6% với số tăng tuyệt đối là 274,9 tỷ đồng so với dự toán năm 2024 (trong đó phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp để cân đối chi thường xuyên là 4.708,3 tỷ đồng, tăng 5,9% với số tăng tuyệt đối 267,6 tỷ đồng so với dự toán năm 2024); Thu tiền sử dụng đất 4.220 tỷ đồng, tăng 13,4% so với dự toán năm 2024.

- *Thu trợ cấp ngân sách Trung ương*: 12.288,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 57,7% thu NSDP.

- *Thu thuế xuất, nhập khẩu*: 1.100 tỷ đồng, đạt 95,7% dự toán, bằng 86,6% so với cùng kỳ năm 2023.

## 3. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025

Tổng chi NSDP quản lý là 21.298,7 tỷ đồng, trong đó: ngân sách cấp tỉnh 8.320,8 tỷ đồng, ngân sách cấp huyện 9.624,6 tỷ đồng, ngân sách cấp xã 3.353,2 tỷ đồng. Cụ thể:

3.1. *Chi đầu tư phát triển*: 6.915,1 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 32,5% tổng chi NSDP; trong đó: Ngân sách cấp tỉnh 3.689,7 tỷ đồng, ngân sách cấp huyện 2.218,6 tỷ đồng, ngân sách cấp xã 1.006,7 tỷ đồng.

3.2. *Chi tiêu dùng thường xuyên*: 13.821,9 tỷ đồng (trong đó: ngân sách cấp tỉnh 4.257,4 tỷ đồng). Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, sự nghiệp giáo dục và đào tạo phân bổ không thấp hơn số Thủ tướng Chính phủ giao. Bổ sung thêm 3.284,4 tỷ đồng so với dự toán năm 2024 để đáp ứng nhiệm vụ năm 2025.

3.3. *Chi trả lãi và phí tiền vay*: 4,3 tỷ đồng.

3.4. *Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính*: 1,45 tỷ đồng.

3.5. *Dự phòng ngân sách*: 359,6 tỷ đồng.

3.6. *Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia*: 196,2 tỷ đồng./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**